

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định về quản lý, sử dụng tài sản công
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bạc Liêu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2018/NQ-HDND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bạc Liêu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 319/TTr-STC ngày 09 tháng 6 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bạc Liêu (kèm theo quy định).

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy định kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các ngành chức năng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 7 năm 2020 và thay thế Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước, thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy - HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, HY (QĐUB17).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Minh Chiến

QUY ĐỊNH
Về quản lý, sử dụng tài sản công
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bạc Liêu
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2020/QĐ-UBND ngày 29 / 6 / 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản công bao gồm thẩm quyền, trình tự, thủ tục: Quyết định mua sắm, thuê, xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, xử lý tài sản được xác lập sở hữu toàn dân; thẩm quyền khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bạc Liêu; trình tự, thủ tục báo cáo và công khai tài sản công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước (gọi tắt là cơ quan).
2. Đơn vị sự nghiệp công lập (gọi tắt là đơn vị).
3. Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam (gọi tắt là cơ quan).
4. Tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội (gọi tắt là tổ chức).
5. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản; cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;
6. Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; doanh nghiệp, tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.
7. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Tài sản công gồm

1. Nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

2. Quyền sử dụng đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
3. Xe ô tô và phương tiện vận tải khác; máy móc, thiết bị;
4. Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;
5. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định của Chính phủ;
6. Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý nhà nước đối với tài sản công

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ theo quy định tại Điều 18 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

2. Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công thuộc phạm vi tỉnh quản lý quy định tại Điều 18 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công theo quy định của pháp luật và theo phân cấp của Hội đồng nhân dân tỉnh;

3. Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (*gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện*) thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công theo quy định tại Điều 18 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công thuộc cấp huyện quản lý theo quy định của pháp luật;

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại quyết định này và theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC QUYẾT ĐỊNH MUA SẮM, THUÊ, XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ; PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 5. Mua sắm tài sản công

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp phải lập thành dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp không thuộc Khoản 1, Điều này được thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bạc Liêu (*gọi tắt là Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND*), cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành, trong phạm vi dự toán ngân sách được giao hoặc bổ sung hàng năm quyết định mua sắm cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

- Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
- Xe ô tô các loại;

- Tài sản khác có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản hoặc quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên cho một lần (một gói) mua sắm.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện) quyết định (trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này):

Mua sắm tài sản khác có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản hoặc quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng cho một lần (một gói) mua sắm cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) quyết định (trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này):

Mua sắm đối với tài sản khác có giá trị dưới 100 triệu đồng trên một đơn vị tài sản hoặc quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ có giá trị không quá 100 triệu đồng cho một lần (một gói) mua sắm cho cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Trình tự, thủ tục mua sắm tài sản công thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (gọi tắt là *Nghị định số 151/2017/NĐ-CP*). Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 4 Quy định này có trách nhiệm có ý kiến về sự cần thiết, sự phù hợp của đề nghị mua sắm tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mua sắm tài sản theo thẩm quyền.

Trường hợp mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung thực hiện theo quy định tại Chương VI, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị mua sắm tài sản công tại Điều này lập thủ tục, tổ chức mua sắm theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Thuê tài sản phục vụ hoạt động

1. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản để đảm bảo hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý bao gồm: Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; tài sản khác (trừ xe ô tô) có giá trị thuê tài sản tính cho cả thời gian thuê từ 500 triệu đồng trở lên.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thuê tài sản khác (trừ xe ô tô) có giá trị thuê tài sản tính cho cả thời gian thuê từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng phục vụ hoạt động cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức đơn vị trực thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức đơn vị cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thuê tài sản khác phục vụ hoạt động có giá trị thuê tài sản tính cho cả thời gian thuê dưới 100 triệu đồng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Trình tự, thủ tục thuê tài sản công thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4, Điều 4 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 4 Quy định này có trách nhiệm có ý kiến về sự cần thiết, sự phù hợp của đề nghị thuê tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thuê tài sản theo thẩm quyền.

3. Việc thuê dịch vụ xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ.

Điều 7. Thu hồi tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi đối với các loại tài sản:

- Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô các loại; tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

- Tài sản quy định tại Điểm b, khoản này phải thu hồi nhưng Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không thu hồi.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đối với các loại tài sản còn lại ngoài quy định tại Điểm a, khoản này tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài

sản bị thu hồi thực hiện bàn giao đầy đủ tài sản và hồ sơ có liên quan đến tài sản cho cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công, cụ thể như sau:

- Bàn giao cho Sở Tài chính đối với tài sản công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi;

- Bàn giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện đối với tài sản công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi;

- Sở Tài chính; Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi tài sản công theo thẩm quyền. Đồng thời, tiếp nhận bàn giao tài sản thu hồi; đề xuất phương án xử lý tài sản công theo các hình thức quy định tại Khoản 4 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công trình cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 8. Điều chuyển tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND, được thực hiện như sau (*trừ điều chuyển tài sản công do huyện ủy, thị ủy, thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện quản lý sang cơ quan, đơn vị của Đảng là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng tỉnh ủy, thẩm quyền do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 25 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam*):

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công:

- Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô các loại; tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản:

- + Giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh;

- + Từ cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh xuống các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện, cấp xã và ngược lại;

- + Từ cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện xuống cấp xã và ngược lại;

- + Giữa các huyện, thị xã, thành phố và giữa các xã, phường, thị trấn.

- Tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; từ cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh xuống các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và ngược lại; giữa các huyện, thị xã, thành phố.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản khác (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản khác (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản:

- Giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện;
- Từ các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện xuống các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã và ngược lại;
- Giữa các xã, phường, thị trấn.

2. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 21, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định điều chuyển tài sản của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản điều chuyển và cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm: Tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản và lập thành biên bản theo Mẫu số 01/TSC-BBGH ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; thực hiện hạch toán giảm, tăng tài sản theo chế độ kế toán hiện hành; thực hiện đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật, báo cáo kê khai biến động tăng, giảm tài sản theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (*gọi tắt là Thông tư số 144/2017/TT-BTC*), gửi cơ quan quản lý cấp trên (*nếu có*) xác nhận và gửi cho Sở Tài chính để cập nhật thông tin của tài sản vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định tại Điều 126 và Điều 127, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 9. Bán tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công trong các trường hợp quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô các loại và tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản khác (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 Quy định này tổ chức bán tài sản công.

2. Trình tự, thủ tục bán tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Các hình thức bán tài sản công:

a) Đối với tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô các loại và tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 250 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản thì quyết định bán theo hình thức đấu giá theo quy

định tại Điều 24; xử lý tài sản công trong trường hợp đấu giá không thành, thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

b) Đối với tài sản công khác (*trừ các tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 250 triệu đồng trên một đơn vị tài sản và giá trị đánh giá lại từ 10 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng trên một đơn vị tài sản thì quyết định bán theo hình thức niêm yết giá theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 144/2017/TT-BTC; Trường hợp giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản thì quyết định bán theo hình thức đấu giá quy định tại Điểm a, khoản này;

c) Đối với tài sản công khác (*trừ các tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 250 triệu đồng trên một đơn vị tài sản và giá trị đánh giá lại dưới 10 triệu đồng trên một đơn vị tài sản thì quyết định bán theo hình thức chỉ định theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

d) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao tổ chức bán tài sản công quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều này thành lập Hội đồng để xác định giá theo Điều 8 Thông tư số 144/2017/TT-BTC đối với các tài sản quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c, khoản này hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá để xác định giá làm căn cứ quyết định giá khởi điểm hoặc giá bán chỉ định, giá bán niêm yết.

Điều 10. Thanh lý tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý đối với các loại tài sản là xe ô tô các loại và tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

b) Giám đốc Sở Tài chính quyết định thanh lý tài sản là nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất (*không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất*) phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng hoặc các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh.

c) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định thanh lý đối với các loại tài sản khác (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, Điểm b, khoản này*) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

d) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định thanh lý đối với các loại tài sản khác (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, Điểm b, khoản này*) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng trên một đơn vị tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý tài sản là Nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất (*không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất*) phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng hoặc các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi cấp huyện quản lý (*gồm cả cấp xã*);

Quyết định thanh lý đối với các loại tài sản khác (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi cấp huyện quản lý (*gồm cả cấp xã*).

e) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức đơn vị cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý đối với các loại tài sản khác (*trừ tài sản quy định tại Điểm đ, khoản này*) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng trên một đơn vị tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản công

Khi có tài sản công hết hạn sử dụng theo chế độ mà phải thanh lý; tài sản công chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả (*dự toán chi phí sửa chữa lớn hơn 30% nguyên giá tài sản*); nhà làm việc, công trình sự nghiệp hoặc tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng hoặc các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trình tự, thủ tục thanh lý thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP:

a) Thanh lý tài sản công theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ thực hiện theo Điều 30 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

b) Thanh lý tài sản công theo hình thức bán thực hiện theo Điều 31 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

- Nếu thuộc trường hợp bán theo hình thức đấu giá thực hiện theo quy định tại Điều 24; xử lý tài sản công trong trường hợp đấu giá không thành, thực hiện theo quy định tại Điều 25, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

- Nếu thuộc trường hợp bán theo hình thức niêm yết giá thực hiện theo quy định tại Điều 26, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và Điều 3, Điều 4, Điều 5 Thông tư số 144/2017/TT-BTC;

- Nếu thuộc trường hợp bán theo hình thức chỉ định thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

c) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao tổ chức bán tài sản công thành lập Hội đồng để xác định giá theo Điều 8 Thông tư số 144/2017/TT-BTC đối với các tài sản quy định tại Điểm a, Điểm b, khoản này hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm định giá để xác định giá làm căn cứ quyết định giá khởi điểm hoặc giá bán chỉ định, giá bán niêm yết.

Điều 11. Tiêu hủy tài sản công

Tài sản công bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

1. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương thực hiện theo Điều 10 Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy đối với các loại tài sản công bao gồm: Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô các loại; tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định tiêu hủy đối với các loại tài sản khác (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tiêu hủy đối với các loại tài sản khác (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (*gồm cả cấp xã*).

2. Trình tự, thủ tục tiêu hủy tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 12. Xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc phạm vi quản lý thực hiện theo Điều 11 Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại bao gồm: Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô các loại; tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với các loại tài sản khác (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với các loại tài sản khác (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (*gồm cả cấp xã*).

4. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 13. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công

1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, *(bao gồm cả tiền bồi thường tài sản, nếu có)* được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước do cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công sau đây làm chủ tài khoản:

a) Sở Tài chính làm chủ tài khoản quản lý số tiền thu được từ xử lý tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền cấp tỉnh quyết định xử lý; tài sản công của cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện làm chủ tài khoản quản lý số tiền thu được từ xử lý tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp huyện, cấp xã quyết định xử lý.

2. Tài khoản tạm giữ được theo dõi chi tiết đối với từng cơ quan có tài sản xử lý.

3. Người đứng đầu cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức xử lý tài sản công có trách nhiệm lập, phê duyệt dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản.

4. Nội dung chi phí liên quan xử lý tài sản công; mức chi; thời hạn thanh toán; hồ sơ đề nghị thanh toán; định kỳ nộp ngân sách Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

5. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập.

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thì việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản công thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 55 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 6 Điều này;

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập còn lại, số tiền thu được từ xử lý tài sản công *(trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp khi thực hiện sắp xếp lại thực hiện theo quy định của Chính phủ về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công)*, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, trả nợ vốn vay, vốn huy động *(nếu có)* và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng phần còn lại để bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

6. Việc quản lý, sử dụng tiền thu được từ xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khi thực hiện sắp xếp lại thực hiện theo quy định của Chính phủ về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

Điều 14. Phê duyệt phương án xử lý tài sản công phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn Nhà nước

1. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản công phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn Nhà nước gồm: Điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại được hiện theo quy định tại các Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Chương này.

2. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 93 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

3. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án thực hiện theo quy định tại Điều 94 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 15. Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; trình tự, thủ tục và tổ chức thực hiện đề án

1. Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo Mẫu số 02/TSC-ĐA ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

2. Tài sản có giá trị lớn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 56, điểm a khoản 2 Điều 57 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và khoản 2 Điều 44 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, được quy định như sau:

Tài sản khác có giá trị lớn (*không phải là đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất*) là tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê tại đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 56, Khoản 2 Điều 57 và Khoản 2 Điều 58 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, cụ thể:

a) Sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê theo quy định tại Điều 56, Điều 57 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án đối với tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp; tài sản khác theo quy định tại Khoản 2 Điều này có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

Riêng đối với đề án sử dụng tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 tỷ đồng trở lên thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi phê duyệt.

- Hội đồng quản lý hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt đề án đối với tài sản còn lại.

b) Sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết theo quy định tại Điều 58 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý vào mục đích liên doanh, liên kết sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Trình tự, thủ tục và tổ chức thực hiện đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định tại Điều 44, Điều 45, Điều 46 và Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Chương III

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN VỀ TÀI SẢN VÀ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN

Điều 16. Tài sản thuộc đối tượng được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật gồm:

- a) Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu.
- b) Vật chứng vụ án, tài sản khác bị tịch thu theo quy định của pháp luật về hình sự, pháp luật về tổ tụng hình sự.

2. Tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, tài sản không có người nhận thừa kế thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật dân sự; hàng hóa tồn đọng thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, gồm:

a) Bất động sản vô chủ hoặc không xác định được chủ sở hữu được xác lập quyền sở hữu toàn dân *(sau đây gọi là bất động sản vô chủ)*.

b) Tài sản bị đánh rơi, bỏ quên không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận được xác lập quyền sở hữu toàn dân *(sau đây gọi là tài sản bị đánh rơi, bỏ quên)*.

c) Tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được phát hiện hoặc tìm thấy thuộc đất liền, các hải đảo và vùng biển Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán mà tại thời điểm phát hiện hoặc tìm thấy không có hoặc không xác định được chủ sở hữu theo quy định của pháp luật *(sau đây gọi là tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm)*.

d) Tài sản là di sản không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có người thừa kế nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản hoặc hết thời hiệu yêu cầu chia di sản kể từ thời điểm mở thừa kế mà không có người chiếm hữu theo quy định của pháp luật về dân sự *(sau đây gọi là di sản không người thừa kế)*.

đ) Tài sản là hàng hóa tồn đọng được lưu giữ tại khu vực cảng, kho, bãi thuộc địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan *(sau đây gọi là hàng hóa tồn đọng)*.

3. Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện bị giải thể nhưng không có quỹ khác có cùng mục đích hoạt động nhận tài sản chuyển giao hoặc bị giải thể do hoạt động vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật dân sự *(sau đây gọi là tài sản của quỹ bị giải thể)*.

4. Tài sản do tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hiến, biếu, tặng cho, đóng góp, viện trợ, tài trợ nhưng chưa hạch toán ngân sách nhà nước và hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác cho Nhà nước Việt Nam *(sau đây gọi là tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước)*.

5. Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.

6. Tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án.

Điều 17. Thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản; trình tự thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với:

a) Tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm; bất động sản vô chủ; bất động sản không có người thừa kế; tài sản bị đánh rơi, bỏ quên là di tích lịch sử - văn hóa; tài sản của các vụ việc xử lý quy định tại điểm này bao gồm cả bất động sản hoặc di tích lịch sử - văn hóa và động sản.

b) Tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương (*trừ các tài sản quy định chuyên dùng cho an ninh, quốc phòng*).

c) Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.

d) Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải thể hoặc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giải thể theo ủy quyền.

đ) Tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án đối tác công tư đối với trường hợp cơ quan ký hợp đồng dự án thuộc địa phương quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không người thừa kế không thuộc phạm vi quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều này.

3. Trình tự, thủ tục xác lập sở hữu toàn dân

a) Đối với bất động sản vô chủ thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ;

b) Đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ;

c) Đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ;

d) Đối với di sản không có người thừa kế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ;

đ) Đối với tài sản của quỹ bị giải thể thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ;

e) Đối với tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ;

f) Đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ;

g) Đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án theo hình thức đối tác công tư thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ.

Điều 18. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân và trình tự, thủ tục

1. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là nhà, đất, xe ô tô và các tài sản khác có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền các cấp thuộc cơ quan địa phương quyết định tịch thu.

b) Giám đốc Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với các tài sản còn lại (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh quyết định tịch thu.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản còn lại (*trừ tài sản quy định tại điểm a, khoản này*) thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp huyện quyết định tịch thu.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tịch thu.

2. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án tịch thu (*trừ tài sản thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 2, Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ*) như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý tài sản là nhà, đất, xe ô tô và tài sản khác có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản do cơ quan thi hành án các cấp chuyển giao.

b) Giám đốc Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với các tài sản còn lại (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) do cơ quan Thi hành án cấp tỉnh và cấp Quân khu chuyển giao.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản còn lại (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) do cơ quan Thi hành án cấp huyện chuyển giao.

3. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy; bất động sản vô chủ; bất động sản không có người thừa kế; tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế (*trừ tài sản thuộc thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 3, Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ*) như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý đối với các loại tài sản là nhà, đất, xe ô tô và tài sản khác có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không người thừa kế (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, khoản này*) thuộc phạm vi địa phương quản lý có giá trị dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản.

c) Giám đốc Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với các tài sản còn lại (*trừ tài sản quy định tại Điểm a, Điểm b, khoản này*) có giá trị dưới 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý đối với các tài sản sau:

a) Tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương (*trừ các tài sản quy định chuyển dùng cho an ninh, quốc phòng do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng phê duyệt*).

b) Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.

c) Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải thể hoặc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giải thể theo ủy quyền.

d) Tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án đối tác công tư đối với trường hợp cơ quan ký hợp đồng dự án thuộc địa phương quản lý.

5. Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ; việc tổ chức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương IV

PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN CHO THUÊ QUYỀN KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI; XỬ LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 19. Thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; trình tự, thủ tục phê duyệt

1. Thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 15, Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quản lý.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (gồm cả cấp xã quản lý).

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 18 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (sau đây gọi là *Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ*).

Điều 20. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; trình tự, thủ tục thu hồi

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quản lý;

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải thu hồi nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại Khoản 2 Điều này không thu hồi.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (trừ tài sản quy định tại Điểm a, Khoản 1, điều này) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 25 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ.

Điều 21. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; trình tự, thủ tục điều chuyển

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi tỉnh quản lý (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi từ cơ quan được giao quản lý tài sản sang doanh nghiệp quản lý, khai thác):

- Từ cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh xuống cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện quản lý và ngược lại;

- Giữa các huyện, thị xã, thành phố với nhau.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi cấp huyện quản lý (trừ tài sản quy định tại khoản 1, Điều này):

- Từ cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện xuống cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã quản lý và ngược lại;

- Giữa các xã, phường, thị trấn với nhau.

3. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 26 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ.

Điều 22. Thẩm quyền quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; trình tự, thủ tục

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gắn liền với đất thuộc phạm vi tỉnh quản lý.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không gắn với đất thuộc phạm vi quản lý.

3. Trình tự, thủ tục bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 27 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ.

Điều 23. Thẩm quyền quyết định thanh lý; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; trình tự, thủ tục

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (gồm cả cấp xã quản lý).

3. Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 29 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ.

4. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 30 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ.

Điều 24. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (bao gồm cả tiền do doanh nghiệp bảo hiểm và các tổ chức, cá nhân khác bồi thường) được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước do Sở Tài chính làm chủ tài khoản đối với tài sản do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định xử lý trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý đối với tài sản thuộc phạm vi địa phương quản lý.

2. Định kỳ hằng quý, chủ tài khoản tạm giữ thực hiện nộp số tiền còn lại đối với các khoản thu từ xử lý tài sản đã hoàn thành việc thanh toán chi phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp số tiền thu được từ bán, thanh lý tài sản không đủ bù đắp chi phí thì phần còn thiếu được chi từ dự toán ngân sách nhà nước giao cho cơ quan được giao quản lý tài sản.

Chương V

QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI TÀI SẢN CÔNG

Điều 25. Báo cáo tài sản công

Việc báo cáo tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 125 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và theo quy định cụ thể như sau:

1. Đối với các loại tài sản công sau đây, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng báo cáo các cơ quan quản lý cấp trên và Sở Tài chính để quản lý thống nhất, tập trung trong phạm vi toàn tỉnh:

a) Trụ sở làm việc; quyền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô các loại; tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản;

b) Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (*trừ tài sản đặc biệt phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại doanh nghiệp Bộ Quốc phòng, Bộ Công an*);

c) Tài sản kết cấu hạ tầng;

d) Tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước;

đ) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

2. Báo cáo tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Báo cáo kê khai tài sản công;

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại Khoản 1 Điều này không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn, cơ quan tài chính nhà nước có quyền yêu cầu Kho bạc Nhà nước tạm đình chỉ thanh toán các khoản chi phí liên quan đến tài sản phải báo cáo và không bố trí kinh phí mua sắm tài sản cố định vào dự toán ngân sách năm sau của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công bị xử lý theo quy định.

Điều 26. Báo cáo kê khai tài sản công

Việc báo cáo kê khai tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 126 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và theo quy định cụ thể như sau:

1. Báo cáo kê khai tài sản công được áp dụng đối với các tài sản quy định tại Khoản 1 Điều 25 quy định này.

2. Đối tượng được giao báo cáo kê khai tài sản công được quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công đối với tài sản quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 25 quy định này;

b) Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản công đối với tài sản quy định tại Điểm b, Khoản 1 Điều 25 quy định này;

c) Đối tượng được giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đối với tài sản quy định tại Điểm c, Khoản 1 Điều 25 quy định này;

d) Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước đối với tài sản quy định tại Điểm d, Khoản 1 Điều 25 quy định này;

đ) Đơn vị chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản quy định tại Điểm đ, Khoản 1 Điều 25 quy định này.

3. Đối tượng được giao báo cáo kê khai tài sản công quy định tại Khoản 2 Điều này thực hiện báo cáo kê khai tài sản công trong các trường hợp sau:

a) Tài sản công hiện đang quản lý, sử dụng nhưng đến thời điểm ngày 01/01/2018 chưa được báo cáo kê khai để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

b) Có thay đổi về tài sản công do đầu tư xây dựng, mua sắm, nhận bàn giao; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản; thu hồi, giao, điều chuyển, tiêu hủy, bán, thanh lý, ghi giảm do bị mất, bị hủy hoại và các hình thức xử lý khác theo quy định của cơ quan, người có thẩm quyền; chuyển đổi công năng sử dụng tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền;

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản thay đổi tên gọi, chia tách, sáp nhập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Thời hạn báo cáo kê khai tài sản công được quy định như sau:

a) Đối với các trường hợp quy định tại Điểm a, Khoản 3 Điều này: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC;

b) Đối với các trường hợp quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 3 Điều này: Không quá 30 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi. Đối với tài sản đưa vào sử dụng do hoàn thành đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo thì thời gian thay đổi tính từ ngày ký biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng.

5. Nội dung báo cáo kê khai tài sản công:

a) Đối tượng được giao báo cáo kê khai quy định tại Khoản 2 Điều này phải lập báo cáo kê khai theo đúng mẫu do Bộ Tài chính quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC. Báo cáo kê khai tài sản công phải ghi đúng và đầy đủ thông tin theo mẫu quy định;

b) Cơ quan tiếp nhận và quản lý báo cáo kê khai tài sản công được phép từ chối và yêu cầu báo cáo lại nếu phát hiện báo cáo kê khai không ghi đúng và đầy đủ thông tin. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao báo cáo kê khai chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã báo cáo kê khai.

6. Hình thức báo cáo kê khai tài sản công:

a) Báo cáo kê khai lần đầu được áp dụng đối với những tài sản công hiện đang quản lý, sử dụng tại thời điểm ngày 01/01/2018.

Đối với tài sản công đã đăng nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước theo quy định tại Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ thì không phải báo cáo kê khai lần đầu theo quy định này;

b) Báo cáo kê khai bổ sung được áp dụng đối với các trường hợp có thay đổi về tài sản công do đầu tư xây dựng, mua sắm, nhận bàn giao; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản; thu hồi, giao, điều chuyển, tiêu hủy, bán, thanh lý, ghi giảm do bị mất, bị hủy hoại và các hình thức xử lý khác theo quy định của cơ quan, người có thẩm quyền; chuyển đổi công năng sử dụng của tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; đối tượng được giao báo cáo kê khai tài sản thay đổi tên gọi, chia tách, sáp nhập, giải thể theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền;

c) Báo cáo kê khai định kỳ do Ủy ban nhân dân tỉnh lập theo quy định tại Điều 128 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 27. Trình tự, hồ sơ báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung

Trình tự, hồ sơ báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung thực hiện theo quy định tại Điều 127 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và theo quy định cụ thể như sau:

1. Đối tượng được giao báo cáo kê khai tài sản công thực hiện lập 03 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản; gửi 02 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản đến: Sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện; lưu 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp.

Hồ sơ báo cáo kê khai gồm:

a) Báo cáo kê khai theo mẫu do Bộ Tài chính quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC: 01 bản chính;

b) Hồ sơ có liên quan đến quyền quản lý, sử dụng tài sản báo cáo kê khai: 01 bản sao.

Đơn vị được giao báo cáo kê khai tài sản công được gửi hồ sơ báo cáo kê khai điện tử trong trường hợp đã có chữ ký số.

2. Cơ quan quản lý cấp trên, Sở, Ban, Ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện:

a) Xác nhận hồ sơ báo cáo kê khai tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý;

b) Gửi 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản đã có xác nhận đến: Sở Tài chính;

c) Lưu 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản tại cơ quan quản lý cấp trên, sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Sở Tài chính thực hiện cập nhật thông tin của tài sản phải báo cáo kê khai thuộc phạm vi quản lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Điều 28. Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản công

Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 129 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và theo quy định cụ thể như sau:

1. Đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp:

a) Quyết định giao đất, cho thuê đất; Hợp đồng thuê đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; văn bản xác định giá trị quyền sử dụng đất theo Mẫu số 17a/TSC-QSDD; 17b/TSC-QSDD và theo quy định tại Chương XI Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

b) Các tài liệu liên quan đến việc phê duyệt dự án, thiết kế, bản vẽ hoàn công, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng;

c) Văn bản chấp thuận mua trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, người có thẩm quyền; hợp đồng, hóa đơn mua trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

d) Quyết định giao, điều chuyển trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị; biên bản giao nhận trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

đ) Các văn bản liên quan đến thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

e) Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

2. Đối với xe ô tô:

a) Quyết định mua xe ô tô của cơ quan, người có thẩm quyền; hợp đồng mua xe ô tô; hóa đơn mua xe ô tô;

b) Quyết định giao, điều chuyển xe ô tô cho cơ quan, tổ chức, đơn vị; biên bản giao nhận xe ô tô; Giấy đăng ký xe ô tô;

c) Các văn bản liên quan đến thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, chuyển đổi công năng sử dụng và hình thức xử lý khác đối với xe ô tô;

d) Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

3. Đối với các tài sản khác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp:

a) Văn bản chấp thuận mua sắm tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền; hợp đồng mua sắm tài sản; hóa đơn mua tài sản;

b) Quyết định giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị; biên bản giao nhận tài sản;

c) Các văn bản liên quan đến thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán, tiêu hủy, ghi giảm tài sản, chuyển đổi công năng sử dụng và hình thức xử lý khác đối với tài sản;

d) Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

4. Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản công quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản lập và lưu trữ.

Đối với tài sản công phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật mà khi đăng ký cơ quan có thẩm quyền yêu cầu phải nộp bản chính của hồ sơ thì cơ quan, tổ chức, đơn vị lưu giữ bản sao của hồ sơ đó.

Điều 29. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công

Việc báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 130 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và theo quy định cụ thể như sau:

1. Hằng năm, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công của năm trước đối với các tài sản quy định tại Khoản 1 Điều 25 quy định này và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thời hạn báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hằng năm quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, sử dụng tài sản lập báo cáo gửi các Sở, Ban, Ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu có) trước ngày 31 tháng 01;

b) Các Sở, Ban, Ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện lập báo cáo chung cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý gửi Sở Tài chính để tổng hợp trước ngày 28 tháng 02;

c) Sở Tài chính lập báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi toàn tỉnh quản lý gửi Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 10 tháng 3;

d) Ủy ban nhân dân tỉnh lập báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi địa phương quản lý gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 3.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã ngoài việc báo cáo theo quy định tại Khoản 2 Điều này, có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp khi có yêu cầu.

Điều 30. Nội dung báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công

Nội dung báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và theo quy định cụ thể như sau:

1. Nội dung báo cáo của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, sử dụng tài sản công:

a) Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công:

- Thực trạng công tác quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp;

- Đánh giá những mặt tích cực, hiệu quả, những tồn tại, sai phạm trong quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trong kỳ báo cáo;

- Đánh giá tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản công trong kỳ báo cáo;

b) Kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Nội dung báo cáo của cơ quan quản lý cấp trên, sở, ban, ngành chủ quản và Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công: Nội dung báo cáo thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều này đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý;

b) Công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý;

c) Kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Nội dung báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tình hình ban hành và thực hiện các văn bản pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công:

- Hệ thống hóa các văn bản pháp luật hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản công do bộ, cơ quan trung ương, tỉnh ban hành theo thẩm quyền (*kể cả các văn bản ban hành trước kỳ báo cáo nhưng còn hiệu lực thi hành trong kỳ báo cáo*);

- Đánh giá tình hình thực hiện các văn bản pháp luật theo thẩm quyền về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; tính kịp thời, phù hợp, mâu thuẫn, bất cập của các văn bản đã ban hành; tác động của các văn bản đến quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

b) Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công: Nội dung báo cáo thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều này đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý;

c) Công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý;

d) Kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 31. Công khai tài sản công

Việc công khai tài sản công thực hiện theo quy định tại Mục 2, Chương XIV Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; Mẫu biểu công khai, báo cáo thực hiện theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC và quy định như sau:

1. Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định tại Điều 121 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

2. Công khai tình hình sử dụng, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định tại Điều 122 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

3. Công khai tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định tại Điều 123 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

4. Công khai tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thực hiện theo quy định tại Điều 124 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

5. Mẫu biểu công khai tại Khoản 1, 2, 3 Điều này thực hiện theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

6. Hình thức công khai tại Khoản 1, 2, 3 Điều này như sau:

- Ủy ban nhân dân tỉnh công khai theo hình thức đăng tải trên cổng thông tin điện tử của tỉnh; thời hạn công khai là 30 ngày;

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị công khai theo hình thức niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc công bố tại cuộc họp của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức triển khai quy định này và các quy định pháp luật có liên quan cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

2. Quyết định việc đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê; điều chuyển, thu hồi, bán, thanh lý, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại theo phân cấp cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi cấp mình quản lý theo quy định này và quy định của pháp luật có liên quan;

3. Báo cáo và công khai tài sản công theo quy định này và quy định của pháp luật có liên quan;

4. Chỉ đạo tổ chức thực hiện các quyết định thu hồi; điều chuyển; bán; thanh lý; xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại theo thẩm quyền phân cấp tại quy định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công

1. Bảo vệ, sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm;

2. Lập, quản lý hồ sơ tài sản công, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quy định của pháp luật có liên quan;

3. Báo cáo tài sản công và công khai tài sản công theo quy định này và quy định của pháp luật có liên quan;

4. Thực hiện nghĩa vụ tài chính trong sử dụng tài sản công theo quy định;

5. Giao lại tài sản công cho Nhà nước khi có quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền;

6. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; giám sát của cộng đồng, cán bộ, công chức, viên chức và ban thanh tra nhân dân trong quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

7. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công được Nhà nước giao theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, bảo đảm phân định rõ quyền, nghĩa vụ của từng bộ phận, cá nhân trong việc đầu tư xây dựng, mua sắm, tiếp nhận, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công; sử dụng, khai thác tài sản công và xử lý tài sản công

Điều 34. Quy định chuyển tiếp

1. Ngoài các quy định cụ thể tại quy định này, việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và quy định riêng của Chính phủ.

2. Các nội dung khác không nêu trong quy định này áp dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và các Nghị định riêng của Chính phủ ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Minh Chiến